

Số: *08* /2021/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày *20* tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình
khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

Những nội dung khác liên quan đến chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không quy định trong Quyết định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện, định mức và nguồn vốn hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất.

b) Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo quy định tại Quyết định này.

2. Điều kiện hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Định mức hỗ trợ

a) Thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư hạng mục, công trình có giá trị thấp hơn so với định mức hỗ trợ theo Quyết định này thì hỗ trợ theo thực tế.

c) Mức hỗ trợ tối đa cho một dự án thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 13 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

4. Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 6 năm 2021.

2. Các dự án đầu tư triển khai thực hiện trước khi quy định này có hiệu lực thi hành nếu đang được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 và Nghị định 210/2013/NĐ-CP thì tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng các điều kiện quy định.

3. Sau khi nhận ưu đãi, hỗ trợ theo chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nếu doanh nghiệp thực hiện không đúng nội dung được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quyết định hỗ trợ đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi các ưu đãi, hỗ

trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho các dự án khác đã có quyết định ưu đãi, hỗ trợ (sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PVP;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *loan*

136

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH
KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)
1	Hệ thống điện		
a	Hệ thống điện trong hàng rào dự án	100KVA	100.000
b	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án	01 km trung áp	110.000
2	Hệ thống đường giao thông		
a	Đường giao thông trong hàng rào dự án (cấp A trở lên, gồm cả hệ thống thoát nước)	1 m ²	1.000
b	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (cấp A trở lên, gồm cả hệ thống thoát nước).	1 m ²	1.100
c	Đường giao thông vùng nguyên liệu (cấp B trở lên; có cống hoặc cầu bê tông)	1 km	450.000
3	San lấp mặt bằng	1 m ³	
a	Đào, đắp đất	1 m ³	10
b	Đào, đắp đá	1 m ³	50
c	Nền bê tông các loại	1 m ²	300
4	Nhà		
a	Nhà xưởng, nhà kho cao từ 5m trở lên (nhà kiên cố, cấp 4 trở lên).	1 m ²	1.000
b	Nhà xưởng, nhà kho, cao dưới 5 m (nhà kiên cố, cấp 4 trở lên).	1 m ²	700
c	Nhà ở công nhân (nhà cấp IV).	1 m ²	1.000
d	Nhà ở công nhân, nhà làm việc 2 tầng trở lên	1 m ²	3.000
5	Nước sạch		
a	Bể chứa bằng vật liệu bê tông, xây gạch (xây dựng mới)	1 m ³	500
b	Đường ống (có đường kính tối thiểu 30mm) bằng vật liệu nhựa, kim loại	1 m	15
c	Máy bơm	1 m ³ /giờ	500
6	Xử lý nước thải		
a	Bể lắng, bể sục khí bằng vật liệu bê tông, xây gạch (xây dựng mới)	1 m ³	1.000



TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)
b	Hồ chứa nước có lát tấm bê tông xung quanh (xây dựng mới)	1 m ³	50
c	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm), bằng vật liệu nhựa, kim loại, bê tông	1 m	30
d	Máy bơm	1 m ³ /giờ	500
7	Thiết bị		
a	Nhập từ các nước phát triển	Thiết bị chính phục vụ cho sản xuất, hỗ trợ 60% giá thiết bị nhưng không quá 500 triệu đồng (<i>đơn giá tính theo bộ hoặc cặp</i>)	
b	Nhập từ nước khác		
c	Sản xuất tại Việt Nam		

